

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Quý III năm 2014

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,563,856,040,847	3,016,460,606,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,200,769,006	137,189,145,674
1. Tiền	111		70,200,769,006	121,089,542,182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16,099,603,492
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		241,159,595,636	406,222,775,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		241,159,595,636	406,222,775,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433,499,985,957	517,159,773,932
1. Phải thu khách hàng	131		351,338,946,363	424,083,031,901
2. Trả trước cho người bán	132		71,677,348,510	81,794,410,513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10,483,691,084	11,282,331,518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,768,495,794,354	1,884,556,518,753
1. Hàng tồn kho	141		1,768,495,794,354	1,884,556,518,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,499,895,894	71,332,392,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,625,174,531	3,357,552,571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		932,268,654	16,523,794,098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		398,904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42,942,053,805	51,451,046,023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,202,982,364,740	997,336,545,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,176,418,090,718	977,475,046,232
1. Tài sản cố định hữu hình	221		871,192,487,518	851,967,553,229
- Nguyên giá	222		1,349,115,237,366	1,248,877,504,990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(477,922,749,848)	(396,909,951,761)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		196,174,299,728	51,720,690,501
- Nguyên giá	225		206,915,188,028	53,137,677,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,740,888,300)	(1,416,986,845)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		109,051,303,472	73,786,802,502
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,359,864,583	12,770,745,133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,913,743,583	12,770,745,133
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,446,121,000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		6,204,409,439	7,090,753,649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,766,838,405,587	4,013,797,151,065
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,046,952,005,559	2,291,138,632,783
I. Nợ ngắn hạn	310		1,850,512,382,768	2,160,103,708,519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,225,573,523,551	1,408,056,154,859
2. Phải trả người bán	312		373,359,998,925	471,215,254,884
3. Người mua trả tiền trước	313		16,840,676,988	42,321,561,057
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		49,265,482,546	65,416,143,782
5. Phải trả người lao động	315		29,452,034,452	31,156,827,467
6. Chi phí phải trả	316		79,110,670,167	71,936,022,260
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		44,518,563,718	33,035,501,227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32,391,432,421	36,966,242,983
II. Nợ dài hạn	330		196,439,622,791	131,034,924,264
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,820,168,300	5,499,328,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		189,619,454,491	125,535,596,264
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,719,886,400,028	1,722,658,518,282
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,719,886,400,028	1,722,658,518,282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		627,419,230,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		495,342,485,153	413,888,012,383
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		83,294,021,493	72,962,924,280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		95,397,671,161	189,955,359,398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,766,838,405,587	4,013,797,151,065
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, BN

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Chỉ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,321,389,323,934	1,193,434,684,899	3,812,626,303,034	3,501,670,208,785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	47,193,803,382	42,876,199,373	128,730,002,432	110,995,251,527
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1,274,195,520,552	1,150,558,485,526	3,683,896,300,602	3,390,674,957,258
4. Giá vốn hàng bán	11	1,137,080,682,305	1,006,506,209,914	3,308,033,349,437	3,055,429,392,765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	137,114,838,247	144,052,275,612	375,862,951,165	335,245,564,493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,120,691,192	6,221,140,418	12,621,849,980	22,144,820,410
7. Chi phí tài chính	22	28,277,688,745	26,525,196,032	98,540,754,812	95,858,207,883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28,271,678,919	25,900,713,105	97,143,857,179	91,523,064,306
8. Chi phí bán hàng	24	28,460,460,090	24,750,664,335	79,288,427,526	67,144,772,247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35,493,512,044	32,047,461,645	94,842,043,989	87,266,918,165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	48,003,868,560	66,950,094,018	115,813,574,818	107,120,486,608
11. Thu nhập khác	31	19,856,742,578	32,714,174,005	75,232,816,214	71,729,521,579
12. Chi phí khác	32	17,799,494,602	30,536,112,699	69,495,674,591	50,753,013,191
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2,057,247,976	2,178,061,306	5,737,141,623	20,976,508,388
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50,061,116,536	69,128,155,324	121,550,716,441	128,096,994,996
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,012,269,650	13,970,268,061	26,153,045,280	29,879,981,225
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	43,048,846,886	55,157,887,263	95,397,671,161	98,217,013,771
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	43,048,846,886	55,157,887,263	95,397,671,161	98,217,013,771
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	686	914	1,520	1,627

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



NGƯỜI CHỮ KÝ

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

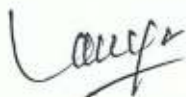
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		121,550,716,441	128,096,994,996
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		94,448,158,462	75,204,945,367
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,114,451,773)	(21,472,118,207)
- Chi phí lãi vay	06		97,143,857,179	91,523,064,306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		301,028,280,309	273,352,886,462
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		107,759,906,733	(10,359,218,742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116,060,724,399	73,449,574,350
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(79,519,163,357)	(38,729,193,771)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,410,620,410)	(4,618,051,777)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(95,849,446,927)	(121,277,114,274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(52,647,512,829)	(21,005,863,752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,571,450,217	932,727,981
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,473,911,923)	(28,481,790,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		275,519,706,212	123,263,955,557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(139,021,351,478)	(197,207,790,883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24,572,784,497	14,936,244,717
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư khác	25		-	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		165,063,179,364	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,768,732,829	19,570,120,792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69,383,345,212	(172,701,425,374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	187,255,760,521
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,619,975,578,068	2,537,034,983,567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,919,026,798,150)	(2,774,766,693,242)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(26,874,936,319)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85,968,569,900)	(14,068,775,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(411,894,726,301)	(64,544,724,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(66,991,674,877)	(113,982,194,471)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137,189,145,674	551,972,480,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,298,209	3,893,580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70,200,769,006	437,994,179,251

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So

11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo chi phí thực tế

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		70,200,769,006	137,189,145,674
- Tiền mặt		9,015,417,107	5,559,691,242
- Tiền gửi ngân hàng		61,185,351,899	115,529,850,940
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		-	16,099,603,492
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		241,159,595,636	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)		241,159,595,636	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		433,499,985,957	517,159,773,932
- Phải thu khách hàng		423,016,294,873	505,877,442,414
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu khác		10,483,691,084	11,282,331,518
- Dự phòng phải thu		-	-
4. Hàng tồn kho		1,768,495,794,354	1,884,556,518,753
- Hàng mua đang đi trên đường		-	212,847,301,865
- Nguyên liệu, vật liệu		396,651,884,496	384,295,152,151
- Công cụ, dụng cụ		5,567,665,430	4,578,054,634
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,026,032,002,314	886,379,624,712
- Thành phẩm		287,085,429,891	294,722,811,388
- Hàng hoá		53,158,812,223	101,733,574,003
- Hàng gửi đi bán			-
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả			
* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		398,904	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		398,904	-
- Các khoản phải thu Nhà nước			
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải thu dài hạn khác		-	-
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận ủy thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109,051,303,472	73,786,802,502
11.1	Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153,813,616	153,813,616
11.2	Dự án bệnh viện DABACO	13,175,308,710	12,556,871,219
11.3	Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng	45,074,494,498	39,564,959,953
11.4	Trung tâm nghiên cứu và phát triển giống DABACO	-	27,227,455
11.5	Dự án trung tâm thương mại Đến Đô	615,503,962	477,552,053
11.6	Dự án siêu thị Thuận Thành	1,115,234,500	1,115,234,500
11.7	Dự án trung tâm Thương mại Gia Bình	1,550,000,000	
11.8	Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	13,572,287,763	-
11.9	Dự án khu xử lý môi trường tập trung	6,062,058,809	
11.10	Văn phòng Công ty	6,000,000,000	6,000,000,000
11.11	Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	6,778,883,433	911,871,615
11.12	Dự án trạm bơm Lạc Vệ	2,197,325,454	1,242,951,818
11.13	Dự án DABACO Phú Thọ	7,702,213,272	7,396,567,818
11.14	Dự án gà Yên Thế	5,054,179,455	4,339,752,455
13. Đầu tư dài hạn khác		-	-
	- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Cho vay dài hạn		
	- Đầu tư dài hạn khác		
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		1,225,573,523,551	1,408,056,154,859
	- Vay ngắn hạn	1,138,666,982,280	1,326,117,402,055
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	207,491,525,271	296,121,695,483
	+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	373,947,853,239	330,133,519,933
	+ Vay của VIB	56,714,451,343	82,187,595,688
	+ Vay của NH TMCP Kỹ thương VN- CNBN	95,462,000,114	119,286,711,985
	+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	240,922,900,144	238,187,015,726
	+ Ngân hàng VPHà Nội	73,131,525,744	155,424,185,134
	+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	4,800,000,000	61,365,840,739
	+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	60,881,440,993	
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Hòa Bình	22,205,285,432	41,060,837,367
	+ Vay các đối tượng khác	3,110,000,000	2,350,000,000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	86,906,541,271	81,938,752,804

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		49,265,482,546	65,416,143,782
- Thuế GTGT		12,583,806,074	3,521,119,760
- Thuế TNDN		21,568,513,689	48,062,981,238
- Thuế TN cá nhân		-	-
- Thuế tài nguyên		267,236,000	186,144,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,188,189,784	-
- Tiền sử dụng đất (Dự án bất động sản)		13,574,873,000	13,599,894,784
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		82,864,000	46,004,000
17. Chi phí phải trả		79,110,670,167	71,936,022,260
- Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	
- Lãi tiền vay		5,549,492,854	4,255,082,602
- Chi phí dự án bất động sản		22,504,040,415	22,208,487,691
- Chi phí phải trả chiết khấu khách hàng		48,798,033,559	45,472,451,967
- Chi phí phải trả khác		2,259,103,339	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		44,518,563,718	33,035,501,227
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	
- Kinh phí công đoàn		2,428,688,890	2,773,867,672
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế		880,003,431	746,346,366
- Phải trả cổ tức		-	-
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp		36,111,994,000	28,475,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,097,877,397	1,040,287,189
19. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
- Vay dài hạn nội bộ		-	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		189,619,454,491	125,535,596,264
a - Vay dài hạn:		60,135,259,709	73,953,896,778
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh		32,543,714,935	8,123,108,500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN		1,434,918,040	4,374,353,936
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh		-	29,599,807,608
Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh		26,156,626,734	31,856,626,734
Vay các đối tượng khác		-	-
b - Nợ dài hạn:		129,484,194,782	51,581,699,486
- Thuê tài chính		129,484,194,782	51,581,699,486
- Trái phiếu chuyển đổi		-	
22. Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,045,852,222,221	1,045,852,222,221
- Vốn góp của Nhà nước		60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông		567,419,230,000	567,419,230,000
- Thặng dư vốn cổ phần		418,432,992,221	418,432,992,221

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
	Vốn góp đầu năm	627,419,230,000	484,099,600,000
	Vốn góp tăng trong năm		143,319,630,000
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	627,419,230,000	627,419,230,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	1,400
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,741,923	62,741,923
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62,741,923	62,741,923
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	495,342,485,153	413,888,012,383
	- Quỹ dự phòng tài chính	83,294,021,493	72,962,924,280
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài			
	(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản thuê ngoài		
	(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	721,253,919,041	437,930,116,309	79,641,753,424	10,051,716,216	1,248,877,504,990
- NG TSCĐ tăng	78,999,954,723	41,179,956,735	16,537,386,769	729,476,610	137,446,774,837
Đầu tư XD CB hoàn thành	70,887,770,702	13,177,808,062			84,065,578,764
Tăng khác	8,112,184,021	28,002,148,673	16,537,386,769	729,476,610	53,381,196,073
Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý	-	24,981,603,564	1,008,587,560		25,990,191,124
- Giảm khác	410,457,012	9,216,461,717		1,591,932,608	11,218,851,337
Số dư cuối kỳ	799,843,416,752	444,912,007,763	95,170,552,633	9,189,260,218	1,349,115,237,366
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	163,696,491,149	183,270,559,132	40,953,298,583	8,989,602,897	396,909,951,761
- Khấu hao TSCĐ tăng	39,676,128,583	35,545,599,251	9,249,200,385	653,328,788	85,124,257,007
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	-	699,728,158	1,000,457,750		1,700,185,908
- Giảm khác	240,698,702	635,245,109		1,535,329,201	2,411,273,012
Số dư cuối kỳ	203,131,921,030	217,481,185,116	49,202,041,218	8,107,602,484	477,922,749,848
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	557,557,427,892	254,659,557,177	38,688,454,841	1,062,113,319	851,967,553,229
Tại ngày cuối kỳ	596,711,495,722	227,430,822,647	45,968,511,415	1,081,657,734	871,192,487,518

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,432,992,221	413,888,012,383	72,962,924,280	189,955,359,398	1,722,658,518,282
- Tăng vốn trong kỳ(chuyển đổi trái phiếu)						
- Lãi trong kỳ					95,397,671,161	95,397,671,161
- Phân phối lợi nhuận			81,454,472,770	10,331,097,213	(91,785,569,983)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng					(10,331,097,215)	(10,331,097,215)
- Chia cổ tức					(87,838,692,200)	(87,838,692,200)
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	627,419,230,000	418,432,992,221	495,342,485,153	83,294,021,493	95,397,671,161	1,719,886,400,028

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,812,626,303,034	3,501,670,208,785
	- Doanh thu thức ăn gia súc	2,309,580,524,464	2,161,728,884,926
	- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	120,116,454,902	100,129,614,066
	- Doanh thu bán xăng dầu	16,271,023,686	17,716,808,723
	- Doanh thu con giống	144,341,631,650	93,897,262,500
	- Doanh thu nuôi gia công, chế biến thực phẩm	723,377,641,651	617,877,395,800
	- Doanh thu thương mại, siêu thị	422,256,009,104	416,412,596,771
	- Doanh thu SX bao bì	63,698,822,228	43,888,081,502
	- Doanh thu KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	12,984,195,349	50,019,564,497
26. Các khoản giảm trừ		128,730,002,432	110,995,251,527
	- Chiết khấu	123,934,704,836	104,678,593,686
	- Giảm giá hàng bán	95,517,273	367,087,993
	- Hàng bán trả lại	4,699,780,323	5,949,569,848
27. Doanh thu thuần		3,683,896,300,602	3,390,674,957,258
28. Tổng giá vốn		3,308,033,349,437	3,055,429,392,765
	- Giá vốn thức ăn gia súc	1,919,522,790,999	1,785,813,793,077
	- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	111,235,662,632	89,894,547,870
	- Giá vốn bán xăng dầu	15,751,536,975	17,230,491,671
	- Giá vốn con giống	120,986,504,210	74,184,080,153
	- Giá vốn nuôi gia công, chế biến thực phẩm	691,190,579,091	625,985,699,266
	- Giá vốn thương mại, siêu thị	388,601,832,984	390,821,187,020
	- Giá vốn SX bao bì	49,345,514,203	29,115,047,097
	- Giá vốn KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	11,398,928,343	42,384,546,611
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính		12,621,849,980	22,144,820,410
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,831,672,492	21,472,118,207
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539,770,207	29,249,364
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm	125,505,000	365,463,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	124,902,281	277,989,839
30. Chi phí hoạt động tài chính		98,540,754,812	95,858,207,883
	- Lãi tiền vay	97,143,857,179	91,523,064,306

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	816,374,082	4,335,143,577
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác (Phí LC)	580,523,551	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,153,045,280	29,879,981,225
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	26,153,045,280	29,879,981,225
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		3,482,163,820,952	3,209,841,083,177
32.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3,095,328,966,669	2,893,297,397,501
	- Chi phí nguyên liệu	2,988,194,978,736	2,802,421,164,333
	- Bao bì, tem nhãn	71,387,932,631	64,300,000,109
	- Chi phí công cụ dụng cụ	35,746,055,302	26,576,233,059
32.2 Chi phí nhân công		179,700,760,847	147,008,993,240
	- Tiền lương:	168,114,894,468	136,058,021,427
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	11,585,866,379	10,950,971,813
32.3 Chi phí khấu hao TSCĐ		94,448,158,462	75,204,945,367
32.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài		57,792,439,405	50,899,361,969
32.5. Chi phí khác bằng tiền		54,893,495,569	43,430,385,100

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So